TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **322**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2018
V/v: " Tranh chấp Hôn nhân gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Phượng.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hoàng Nghiệp**

2. Ông **Võ Văn Minh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Chúc Phương** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:

Bà **Lâm Thị Thanh Thúy** - Kiểm sát viên.

Trong ngày **25** tháng **9** năm **2018** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên toà xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2018/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 về việc " *Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 382/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 421/2018/QĐST – HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị D**, sinh năm 1994

Nơi cư trú: Tổ 14, ấp V1, xã V2, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1992

Nơi cư trú: Tổ 04, ấp V3, xã V4, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa: Bà D có mặt; ông T vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai, bà Võ Thị D trình bày: Hôn nhân của bà với ông Nguyễn Văn T là do tự tìm hiểu, yêu thương, có tổ chức lễ cưới vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V4, huyện A, tỉnh An Giang ngày 23/11/2012. Từ khi sống chung thì bà với ông T thường xuyên cải vả, nguyên nhân là do ông T không chăm lo gia đình. Vào tháng 5/2014 thì bà với ông T đã không còn sống chung và ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, bà với ông T cũng không tới lui hàn gắn tình cảm và không liên lạc gì nhau. Bà với ông T đã không còn tình cảm và không còn sống chung đời sống vợ chồng từ lâu, nên bà yêu cầu xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Tôi với ông T không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ bà D cung cấp cho Tòa án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ khẩu gia đình, chứng minh nhân dân (tất cả bản sao).

Trong vụ án này, Tòa án ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn Văn T vắng mặt, cũng như không cung cấp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình, nên không thể tiến hành hòa giải được.

Tại biên bản ghi nhận sự vắng mặt của đương sự và không tiến hành hòa giải được thì bà D vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn; xác định không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 05/7/2018, bà Lê Thị Đ - mẹ ruột ông T cung cấp: Ông T có nhận được thông báo của Tòa án nhưng đi làm xa nên không về được, qua điện thoại ông T cũng nói với bà Đ là đồng ý ly hôn với bà D. D và T kết hôn năm 2012 nhưng thường xuyên cãi vã nhau, đến tháng 5/2014 thì D bỏ đi và không còn sống chung với T cho đến nay. D và T sống chung nhưng không có con chung, tài sản chung thì cũng không tạo lập được gì, nợ chung thì bà cũng không thấy ai đến đòi. Theo bà khả năng hàn gắn của D và T là không thể, bởi đã không còn sống chung từ lâu.

Biên bản xác minh ngày 13/8/2018, ông Nguyễn Thành V – Công an viên Công an xã V4 cung cấp: Ông T vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại ấp V3, xã V4, huyện A, tỉnh An Giang theo hồ sơ hộ khẩu số 512 A do ông Nguyễn Văn Ô R làm chủ hộ.

Tại phiên toà hôm nay: Bà D vẫn yêu cầu xin ly hôn với ông T; xác định không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa

án giải quyết. Ông T vắng mặt lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử (HĐXX) nghĩ nên xét xử vắng mặt ông T theo Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội D: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị D; Đối với con chung, tài sản chung, nợ chung xác định không có, nên không xem xét giải quyết, sau này các đương sự có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Hôn nhân giữa bà Võ Thị D và ông Nguyễn Văn T là do tự tìm hiểu, yêu thương, có tổ chức lễ cưới năm 2012; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V4, huyện A, tỉnh An Giang ngày 23/11/2012, là hôn nhân hợp pháp nên yêu cầu xin ly hôn của bà D được tòa án thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà D và ông T tiến tới hôn nhân là do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới vào năm 2012, sống chung nhưng bà D và ông T thường xuyên cãi vã, sau đó thì ly thân từ năm 2014 cho đến nay, điều này cũng được bà Đ - Mẹ ruột ông T trình bày khả năng hàn gắn giữa bà D và ông T là không thể. Hôn nhân giữa bà D và ông T thực tế không thể hàn gắn bởi không còn sống chung từ lâu, thời gian ly thân quá lâu, do đó việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị D là có căn cứ.

[3] *Về con chung*: Bà D xác định không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà D xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5]*Về án phí*: Bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị D.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về án phí: Bà Võ Thị D phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) mà bà D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo biên lai thu số 0003034 ngày 12/6/2018 (bà D đã nộp đủ).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/9/2018) các bên có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

(*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Lâm Ngọc Phượng